

Phụ lục 1
**Kết quả thực hiện hoạt động phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm
 nguy hiểm, bệnh mới nổi, tái nổi và hoạt động kiểm soát bệnh tật
 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2025**
(ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-SYT ngày /3/2026 của Sở Y tế)

**I. HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT, PHÒNG CHỐNG BỆNH TRUYỀN
 NHIỄM – KÝ SINH TRÙNG VÀ CÔN TRÙNG**

1.1. Hoạt động giám sát, phòng chống bệnh truyền nhiễm

Stt	Tên Bệnh	Cộng dồn 2025 (01/01-31/12)		Cộng dồn cùng kỳ 2024		So sánh cộng dồn cùng kỳ (%) (> 0: tăng; < 0: giảm; ≈: tương đương)	
		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
1	Bại liệt	0	0	0	0	≈	≈
2	Bạch hầu	0	0	0	0	≈	≈
3	Bệnh do liên cầu lợn ở người	0	0	3	0	-100,0	≈
4	Cúm A (H5N1)	0	0	0	0	≈	≈
5	Cúm A (H7N9)	0	0	0	0	≈	≈
6	Dịch hạch	0	0	0	0	≈	≈
7	Ê-bô-la (Ebola)	0	0	0	0	≈	≈
8	Lát-sa (Lassa)	0	0	0	0	≈	≈
9	Mác-bót (Marburg)	0	0	0	0	≈	≈
10	Rubella (Rubeon)	8	0	0	0	100,0	≈
11	Sốt Tây sông Nin	0	0	0	0	≈	≈
12	Sốt Vàng	0	0	0	0	≈	≈
13	Sốt xuất huyết Dengue	8.708	1	3.852	1	Tăng 2,3 lần	≈
14	Sởi	4.327	0	1.346	1	Tăng 3,2 lần	-100,0
15	Tả	0	0	0	0	≈	≈
16	Tay chân miệng	8.604	0	9.029	0	- 4,7	≈
17	Than	0	0	0	0	≈	≈
18	Viêm đường hô hấp Trung Đông (MERS- CoV)	0	0	0	0	≈	≈
19	Viêm màng não do não mô cầu	2	1	0	0	100,0	100,0

Stt	Tên Bệnh	Cộng dồn 2025 (01/01-31/12)		Cộng dồn cùng kỳ 2024		So sánh cộng dồn cùng kỳ (%) (> 0: tăng; < 0: giảm; ≈: tương đương)	
		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
20	Bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và Bệnh chưa rõ tác nhân	0	0	0	0	≈	≈
21	Dại	0	0	0	0	≈	≈
22	Ho gà	7	0	1	0	Tăng 6 ca	≈
23	Liệt mềm cấp nghi bại liệt (*)	3	0	9	0	- 66,7	≈
24	Lao phổi (xác định)	1.011	0	1.412	0	-28,4	≈
25	Sốt rét	0	0	0	0	≈	≈
26	Thương hàn	21	0	0	0	100,0	≈
27	Uốn ván sơ sinh	0	0	0	0	≈	≈
28	Uốn ván khác	19	0	41	1	-53,7	≈
29	Viêm gan vi rút A	1	0	2	0	-50,0	≈
30	Viêm gan vi rút B	1.277	0	1.553	0	-17,8	≈
31	Viêm gan vi rút C	196	0	256	0	-23,4	≈
32	Viêm não Nhật Bản	1	0	2	0	-50,0	≈
33	Viêm não vi rút khác	47	0	53	0	-11,3	≈
34	Xoắn khuẩn vàng da (Leptospira)	0	0	0	0	≈	≈
35	Bệnh do vi rút Adeno	1	0	0	0	100,0	≈
36	Cúm	7.573	0	7.476	0	1,3	≈
37	Lỵ amíp	1	0	4	0	-75,0	≈
38	Lỵ trực trùng	7	0	5	0	40,0	≈
39	Quai bị	52	0	17	0	Tăng 3 lần	≈
40	Thủy đậu	593	0	321	0	84,7	≈
41	Tiêu chảy	15.551	0	16.697	0	- 6,9	≈
42	Viêm gan vi rút khác	25	0	13	0	92,3	≈
43	Zika	0	0	0	0	≈	≈
44	Bệnh viêm đường hô hấp cấp (COVID-19)	11	0	20	0	- 45,0	≈

Ghi chú: (*) *Liệt mềm cấp nghi bại liệt là chỉ số giám sát.*

Nhận xét:

- Có 12/44 loại bệnh có số ca mắc tăng, chiếm 27,3%. Trong đó: bệnh sốt xuất huyết toàn tỉnh ghi nhận 8.708 ca mắc, tăng 2,3 lần, 01 ca tử vong (tương đương cùng kỳ năm 2024); bệnh ho gà ghi nhận 07 ca, tăng 06 ca so với cùng kỳ. Ghi nhận 01 ca tử vong do bệnh viêm màng não do não mô cầu cao hơn cùng kỳ năm 2024 (không ghi nhận ca mắc và ca tử vong).

- Có 19/44 loại bệnh không có ca mắc, chiếm 43,2%.

- Có 13/44 loại bệnh có số ca mắc giảm so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 29,5%.

- Nhìn chung, tình hình dịch bệnh trong năm được kiểm soát tốt. Tuy nhiên, ngành Y tế cần đặc biệt lưu ý các bệnh có xu hướng gia tăng như tay chân miệng, thủy đậu, đặc biệt sốt xuất huyết; đồng thời tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vệ sinh môi trường, nâng cao ý thức phòng bệnh trong cộng đồng và duy trì độ bao phủ vắc xin phòng bệnh để hạn chế nguy cơ dịch bùng phát. Trên địa bàn tỉnh có ghi nhận bệnh viêm màng não do não mô cầu là bệnh không xuất hiện ở các năm trước và 01 ca tử vong trong tháng 11. Ngành Y tế cần có các biện pháp truyền thông và phòng chống dịch bệnh phù hợp.

1.2. Hoạt động tiêm chủng mở rộng

Nội dung	ĐVT	Cộng dồn 2025 (01/01- 31/12)	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ 2024	So sánh cùng kỳ cộng dồn (+) tăng/ (-) giảm
Số trẻ < 1 tuổi đạt miễn dịch cơ bản	Trẻ	38.816	98,30	40.212	- 1.396
Số thai phụ được tiêm vắc xin phòng uốn ván	Người	33.805	95,4	33.085	+ 4.773
Số trẻ sinh ra được phòng bệnh uốn ván	Trẻ	37.540	95,07	33.685	+ 3.855
Số trẻ sơ sinh < 24 giờ được tiêm ngừa vắc xin viêm gan siêu vi B	Trẻ	35.744	90,52	31.743	+ 4.001
Số trẻ sinh năm 2023 được tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản B mũi 3	Trẻ	38.538	100,9	31.762	+ 6.776
Số trẻ sinh năm 2024 được tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản B mũi 1 và mũi 2	Trẻ	37.588	98,32	32.292	+ 5.296
Số trẻ 18 tháng tuổi được tiêm nhắc vắc xin DPT	Trẻ	38.638	97,92	28.847	+ 9.791

Nội dung	ĐVT	Cộng dồn 2025 (01/01- 31/12)	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ 2024	So sánh cùng kỳ cộng dồn (+) tăng/ (-) giảm
Số trẻ 18 tháng tuổi được tiêm nhắc vắc xin sởi-Rubella	Trẻ	38.191	96,79	34.710	+ 3.481

Nhận xét:

- Trong năm 2025 tiến độ thực hiện tiêm chủng mở rộng trên địa bàn tỉnh các chỉ số cơ bản đạt so với kế hoạch đề ra. Cụ thể, tỷ lệ trẻ <1 tuổi đạt miễn dịch cơ bản đạt 98,3%; tỷ lệ tiêm phòng uốn ván cho thai phụ đạt 95,4% số trẻ sinh ra được phòng bệnh uốn ván đạt 95,07%; số trẻ sinh năm 2023 được tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản B mũi 3 đạt 100,9%; số trẻ sinh năm 2024 được tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản B mũi 1 và mũi 2 đạt 98,32%; số trẻ 18 tháng tuổi được tiêm nhắc vắc xin DPT đạt 97,92%; tỷ lệ trẻ sơ sinh < 24 giờ được tiêm ngừa vắc xin viêm gan siêu vi B đạt 90,52% (tiến độ cộng dồn tháng 12 các mục tiêu cần đạt 90%); số trẻ 18 tháng tuổi được tiêm nhắc vắc xin sởi - rubella đạt 96,79% (tiến độ cộng dồn tháng 12 các mục tiêu cần đạt 95%).

- Hậu cần vật tư tiêm chủng và cung cấp vắc xin ghi nhận đủ trên toàn tỉnh.

1.3. Hoạt động phòng chống bệnh sốt rét

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025	Cộng dồn 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ 2024	So sánh cùng kỳ cộng dồn (+) tăng/ (-) giảm/ (≈) tương đương
Số bệnh nhân sốt rét	Người	0	0	0	0	≈
Số bệnh nhân sốt rét nội địa	Người	0	0	0	0	≈
Số bệnh nhân sốt rét ngoại lai	Người	0	1	0	0	+ 1
Số bệnh nhân sốt rét tử vong	Người	0	0	0	0	≈
Số lam phát hiện sốt rét	Lam	7.000	4.284	61,2	7.558	- 3.274
Số lượt điều trị sốt rét	Lượt	100	5	5,0	181	- 176

Nhận xét: Các hoạt động phòng chống sốt rét đã triển khai thực hiện theo tiến độ kế hoạch. Số lượt phát thanh tuyên truyền phòng chống sốt rét cho người dân địa phương 121 lượt.

1.4. Chương trình phòng chống bệnh da liễu

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025 (*)	Cộng dồn 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ 2024	So sánh cùng kỳ cộng dồn (+) tăng/(-) giảm
1.4.1. Khám phát hiện bệnh da và phong:						
Tổng số khám nhóm	Người	70	376	72,9	426	-50
Các phương pháp khác	Người	100.000	107.404	107,4	106.937	467
1.4.2. Khám phát hiện bệnh lây truyền qua đường tình dục (STIs):						
Xét nghiệm tầm soát bệnh giang mai	Người	1.500	5.445	66,1	6.210	-765
Tiết chất	Người	2.600	8.027	65,9	7.326	701
1.4.3. Quản lý bệnh phong:						
Bệnh phong mới	Người	7	0	0	1	-1
Số bệnh nhân được chăm sóc tàn tật	Người	484	632	130,58	337	137
1.4.4. Truyền thông, giáo dục sức khỏe:						
Kiến thức cơ bản về bệnh phong cho học sinh cấp 2	Học sinh	32.000	60.594	107,8	46.489	-1.607
Nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục	Cuộc	22	14	63,3	34	-20

Công tác phòng chống bệnh lây truyền qua đường tình dục (STIs):

Tầm soát giang mai tại các Trung tâm Y tế Khu vực (TTYTKV) thực hiện: 78 mẫu (âm tính). Xét nghiệm tiết chất: 661 mẫu (trong đó dương tính: *Gono* (Lậu): 01; *Trichomonas* (Trùng roi): 99; *Candida* (nấm *Candida*): 984; Tạp khuẩn: 248).

Báo cáo thường quy về các bệnh STIs theo quy định tại Thông tư số 07/2023/TT-BYT ngày 04/4/2023 của Bộ Y tế ban hành hướng dẫn quy trình, phương pháp giám sát dịch tễ học HIV/AIDS và giám sát các bệnh lây truyền qua đường tình dục từ tuyến cơ sở.

Công tác điều trị bệnh da:

Tổ Da liễu tại các Trung tâm Y tế Khu vực đã khám và điều trị 29.505 lượt bệnh da các loại, trong đó nhóm bệnh nhiều nhất là nhóm bệnh dị ứng. Đa số các đơn vị phát hiện bệnh da tại các phòng khám khu vực, khám lồng ghép, khám liên chuyên khoa:

Stt	Bệnh da	Khám điều trị ngoại trú	Điều trị nội trú
1	Nhóm các bệnh da dị ứng	950	-

Stt	Bệnh da	Khám điều trị ngoại trú	Điều trị nội trú
1.1	<i>Eczema</i>	2.618	-
1.2	Bệnh khác	6.473	-
2	Các bệnh nấm nông	4.422	-
3	Các bệnh nấm sâu	0	-
4	Ghẻ	663	-
5	Các bệnh da do vi khuẩn	2.400	-
6	Các bệnh da do vi rút	409	-
7	Các bệnh da đỏ có vảy	463	-
8	Các bệnh có sẩn (lichen..)	52	-
9	Bệnh vẩy nến	397	-
10	Các bệnh da do nghề nghiệp	3.290	-
11	Lao da	0	-
12	Các bệnh da có bọt nước	1.041	-
13	Bệnh lông tóc móng khác	3.216	-
14	Các khối u da	108	-
15	Bệnh collagen	0	-
16	Các bệnh da khác	2.791	-
17	Tuyến bã	1.038	-
18	Loạn sắc tố	124	-
19	Dị ứng thuốc	0	-
20	Bệnh tự miễn	0	-

II. HOẠT ĐỘNG KIỂM DỊCH Y TẾ QUỐC TẾ

Stt	Nội dung	Năm 2024			Năm 2025		
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Quá cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh	Quá cảnh
1	Kiểm dịch y tế đối với người (Số lượt)						
	Cảng Đông Tháp	0	0	0	0	0	0
	Cảng Mỹ Tho (1)	136	147	34	67	12.128	0
	- Thuyền viên và nhân viên phục vụ	136	147	34	67	4.844	0
	- Hành khách	0	0	0	0	7.284	0
	Cửa khẩu Dinh Bà (2)	28.203	28.276	0	23.873	24.115	0
	Cửa khẩu Thường Phước (3)	21.078	20.674	0	26.948	26.408	0
	- Thuyền viên	10.878	10.741	0	9.992	10.292	0
	- Hành khách đường bộ	10.200	9.933	0	16.956	16.116	0
	Tổng cộng: (1) + (2) + (3)	49.417	49.097	34	50.888	62.651	0
2	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện (Số lượt kiểm tra)						
	Cảng Đông Tháp	0	0	0	-	-	-
	Cảng Mỹ Tho	10	10	02	05	123	-

Stt	Nội dung	Năm 2024			Năm 2025		
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Quá cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh	Quá cảnh
	Cửa khẩu Dinh Bà (Phương tiện bộ)	6.165	1.238	0	7.271	1.454	-
	Cửa khẩu Thường Phước (Phương tiện thủy)	2.274	2.238	0	2.080	2.144	-
	Cửa khẩu Thường Phước (Phương tiện đường bộ)	0	0	0	218	259	-
	Tổng cộng	8.449	3.486	02	9.574	3.980	-
3	Kiểm dịch y tế đối với hàng hoá (Số tấn kiểm tra, giám sát)						
	Cảng Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-
	Cảng Mỹ Tho	-	-	-	6.268	-	-
	Cửa khẩu Dinh Bà	115.555	6.115	-	119.828	11.216	-
	Cửa khẩu Thường Phước	1.133.825	1.483.983	2.529.099	410.529	1.085.580	2.602.626
	Tổng cộng	1.249.380	1.490.098	2.529.099	536.625	1.096.796	2.602.626
4	Kiểm dịch y tế đối với Thi thể, hài cốt, tro cốt (Số lượng)						
	Cửa khẩu Dinh Bà						
	Thi thể	0	0	0	0	0	0
	Hài cốt	0	0	0	0	0	0
	Tro cốt	1	0	0	0	0	0
	Cửa khẩu Thường Phước						
	Thi thể	0	0	0	0	0	0
	Hài cốt	0	0	0	0	0	0
	Tro cốt	0	0	0	0	0	0
	Cảng Đồng Tháp						
	Thi thể	0	0	0	0	0	0
	Hài cốt	0	3	0	0	1	0
	Tro cốt	0	4	0	0	3	0
	TTKSBT - Cơ sở 1						
	Thi thể	0	0	0	0	0	0
	Hài cốt	0	0	0	0	0	0
	Tro cốt	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	0	7	0	0	4	0	
5	Kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận Miễn xử lý vệ sinh tàu thủy (Số lượng)						
	Cửa khẩu Thường Phước	0	19	0	0	18	0
	Cảng Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0
	Cảng Mỹ Tho	0	0	0	0	10	0
	Tổng cộng	0	19	0	0	28	0

Nhận xét:

Trong năm 2025, số lượt phương tiện xuất, nhập cảnh qua các cửa khẩu, cảng tăng so với năm 2024, cụ thể: phương tiện nhập cảnh 9.574/8.439 (tăng

13,4%), phương tiện xuất 3.980/3.476 (tăng 14,5%); người nhập cảnh 50.888/49.281 (tăng 1,03%); người xuất cảnh 62.651/48.950 (tăng 27,9%).

- Kiểm tra y tế, cấp giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền tăng 9 trường hợp so với năm 2024.

III. HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS

Nội dung	Đơn vị tính	Cộng dồn 2025	Cộng dồn cùng kỳ 2024	So sánh cùng kỳ cộng dồn (+) tăng, (-) giảm, (≈) tương đương
Tổng số mới nhiễm HIV	Người	550	683	- 133
Tổng số lũy tích nhiễm HIV	Người	15.976 (Giảm, do xử lý số liệu ca trùng ngoài tỉnh)	15.411 (Giảm, do xử lý số liệu ca trùng ngoài tỉnh)	+ 565
Tổng số phụ nữ có thai bị nhiễm HIV	Người	-	10	-10
Tổng số mới chuyển sang AIDS	Người	-	-	-
Tổng số lũy tích AIDS	Người	5.051	5.051	≈
Tổng số tử vong do AIDS	Người	55	68	- 13
Tổng số lũy tích tử vong do AIDS	Người	3.908	3.852	+ 56
Tư vấn các trường hợp nhiễm HIV	Lần	550	683	- 133
Tổng số người được tư vấn HIV/AIDS trước xét nghiệm	Người	53.222	50.309	+ 2.913

Nhận xét:

- Trong năm 2025, số ca nhiễm HIV phát hiện mới là 550, không phát hiện trường hợp phụ nữ mang thai nhiễm HIV, không ghi nhận số người mới chuyển sang AIDS và có 55 người nhiễm HIV tử vong.

- So với cùng kỳ năm 2024: tổng số ca mới nhiễm HIV giảm 133 ca (19,5%); tổng số phụ nữ có thai bị nhiễm HIV là 0 ca (giảm 10 ca); tổng số ca mới chuyển sang AIDS là tương đương; tử vong do AIDS giảm 13 ca (19,1%).

- Lũy tích tính đến thời điểm báo cáo có 15.976 người nhiễm HIV. Trong đó, người trong tỉnh là 13.720, người tỉnh khác là 2.256 (đã có điều chỉnh số liệu do xử lý ca trùng ngoài tỉnh); 5.051 người chuyển sang AIDS; tử vong do AIDS là 3.908 người.

IV. HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM – DINH DƯỠNG

4.1. Hoạt động phòng chống bệnh không lây nhiễm

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch	Cộng dồn	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ
- Số người tăng huyết áp được phát hiện ($\geq 50\%$)	Người	262.203	404.769*	154,4	-
- Tỷ lệ người tăng huyết áp phát hiện được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn ($\geq 50\%$)	%	50	67,0%	-	76,2%
- Số người đái tháo đường được phát hiện ($\geq 55\%$)	Người	48.071	164.406	Tăng 3,4 lần	-
- Tỷ lệ người đái tháo đường phát hiện được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn ($\geq 55\%$)	%	55	60,7%	-	72,6%
- Số người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản được phát hiện ($\geq 20\%$)	Người	52.441	6.147*	11,7%	-
- Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản phát hiện được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn ($\geq 30\%$)	%	30	78,3%	-	45,4%
- Số người mắc ung thư được phát hiện ($\geq 20\%$)	Người	166.062	7.998*	4,8%	-
PHÒNG CHỐNG RỐI LOẠN SỨC KHỎE TÂM THẦN					
- Số người mắc tâm thần phân liệt và động kinh được phát hiện ($\geq 5\%$)	Người	3.059	8.336**	Tăng 2,7 lần	-
- Tỷ lệ người mắc tâm thần phân liệt được quản lý điều trị ($\geq 50\%$)	%	50	48,9	-	-
- Tỷ lệ người mắc động kinh được quản lý điều trị ($\geq 50\%$)	%	50	95,9	-	-
- Số người mắc trầm cảm được phát hiện ($\geq 5\%$)	Người	10.925	1.970**	18,0%	-
- Tỷ lệ người mắc trầm cảm được quản lý điều trị ($\geq 50\%$)	%	50	98,9	-	-
- Số người mắc rối loạn tâm thần khác được phát hiện ($\geq 5\%$)	Người	14.640	3.424**	23,4%	-

“*” số liệu ghi nhận từ phần mềm Báo cáo Bệnh không lây nhiễm

“**” số liệu ghi nhận từ Bệnh viện Tâm thần

Nhận xét:

- *Hoạt động phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm:*

+ Số người tăng huyết áp được phát hiện cộng dồn đạt 154,4% so với chỉ tiêu kế hoạch. Trong đó, số người tăng huyết áp phát hiện được quản lý điều trị chiếm tỷ lệ 41,3%.

+ Số người đái tháo đường được phát hiện cộng dồn tăng 3,4 lần so với chỉ tiêu kế hoạch; trong đó, số người đái tháo đường phát hiện được quản lý điều trị chiếm tỷ lệ 53,5%.

+ Số người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản được phát hiện cộng dồn đạt 11,7% so với chỉ tiêu; trong đó, ghi nhận 94,7% bệnh nhân được quản lý điều trị.

+ Số người mắc ung thư được phát hiện đạt 4,8% so với chỉ tiêu.

- *Hoạt động phát hiện, quản lý điều trị rối loạn sức khỏe tâm thần:*

+ Số người mắc tâm thần phân liệt và động kinh được phát hiện đạt chỉ tiêu kế hoạch; trong đó, ghi nhận tỷ lệ người mắc tâm thần phân liệt được quản lý điều trị đạt 48,9% và tỷ lệ người mắc động kinh được quản lý điều trị đạt 95,9%.

+ Số người mắc trầm cảm được phát hiện đạt 18,0% so với chỉ tiêu; trong đó, ghi nhận tỷ lệ người mắc trầm cảm được quản lý điều trị đạt 98,9%.

+ Số người mắc các rối loạn tâm thần khác được phát hiện đạt 23,4% so với chỉ tiêu.

4.2. Hoạt động dinh dưỡng**4.2.1. Vitamin A**

Nội dung	Đơn vị tính	Cộng dồn 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ 2024
Số trẻ 6 - < 36 tháng tuổi được uống Vitamin A	Trẻ	102.352	99,2	104.027
Số bà mẹ sau sinh được uống Vitamin A	Người	-	-	-

Nhận xét: Chiến dịch bổ sung vitamin A liều cao cho trẻ đợt 1 năm 2025 đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (99,09%).

4.2.2. Chương trình suy dinh dưỡng

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch	Cộng dồn 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ 2024
Tổng số trẻ < 2 tuổi	Trẻ	-	69.385	-	70.462
Tổng số trẻ < 2 tuổi được cân 3 tháng/lần	Trẻ	-	68.985	-	70.941
Tỷ lệ trẻ < 2 tuổi được cân 3 tháng/lần	%	> 98	99,42	-	99,75
TS trẻ < 2 tuổi có biểu đồ phát triển	Trẻ	-	61.572	-	65.246
Số trẻ < 2 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi	Trẻ	-	2.796	-	3.150
Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ < 2 tuổi	%	-	4,05	-	4,44
Số trẻ < 2 tuổi suy dinh dưỡng được cân trong tháng	Trẻ	-	2.796	-	3.150
Tỷ lệ trẻ < 2 tuổi suy dinh dưỡng được cân trong tháng	%	100	100	100	100,0
Số phụ nữ mang thai và bà mẹ được tham dự lớp tập huấn về dinh dưỡng	Người	-	4.466	-	53

Nhận xét: Hoạt động cân trẻ dưới 2 tuổi suy dinh dưỡng trong năm 2025 là 100% đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

V. HOẠT ĐỘNG SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch	Năm 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Năm 2024
Quản lý đầy đủ mạng lưới y tế cơ sở trong các nhà máy, xí nghiệp	Cơ sở	-	290	-	273
Khám sức khỏe định kỳ	Cơ sở	55	51	92,7	87
Quan trắc môi trường lao động	Cơ sở	195	165	84,6	191
Khám bệnh nghề nghiệp	Cơ sở	36	45	125,0	66
Tập huấn an toàn vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích, sơ cấp cứu ban đầu	Cơ sở	54	57	105,6	50

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch	Năm 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Năm 2024
Ngộ độc thuốc trừ sâu	Vụ	-	175	-	349
+ Số người tử vong	Người	-	4	-	2
Tai nạn lao động	Vụ	-	176	-	92
+ Số người tử vong	Người	-	8	-	11

Nhận xét: Hoạt động sức khỏe nghề nghiệp:

- Quản lý cơ sở có yếu tố nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp phổ biến đều thực hiện và đạt được từ 100% chỉ tiêu theo tiến trình thực hiện kế hoạch năm 2025. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, phòng chống bệnh nghề nghiệp, phòng chống tai nạn thương tích, quan trắc môi trường lao động đều đạt được 80% chỉ tiêu được đề ra. Tổ chức khám bệnh nghề nghiệp; Tập huấn an toàn vệ sinh lao động sơ cấp cứu ban đầu trong tai nạn lao động đạt được trên 100% chỉ tiêu theo tiến trình thực hiện kế hoạch năm 2024.

- Trong năm 2025, Khoa thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho 51 cơ sở so với năm 2024 là 87 cơ sở. Hiện tại không ghi nhận trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp qua khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho 45 cơ sở.

- Tổng số vụ tai nạn lao động kể cả số người mắc đều tăng so cùng kỳ năm 2024. Về trường hợp tử vong ghi nhận trong năm có 08 trường hợp tử vong giảm 03 ca so với năm 2024 là 11 trường hợp.

- Trường hợp nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật (do tự uống) đều giảm về số vụ và số người mắc ghi nhận so cùng kỳ là 175 so với năm 2024 là 349 trường hợp trong đó năm 2025 có 04 trường hợp tử vong, tăng 02 ca so với năm 2024.

VI. HOẠT ĐỘNG SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE TRƯỜNG HỌC

6.1. Giám sát chất lượng nước

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Cộng dồn năm 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ
Số mẫu giám sát chất lượng nước các trạm cấp nước (TTKSBT thực hiện)	Mẫu	1.955	1984	101,5	411
Số lượt kiểm tra vệ sinh trạm cấp nước (TTKSBT thực hiện)	Lượt	865	862	99,7	137
Số mẫu giám sát chất lượng nước các trạm cấp nước (TTYTKV thực hiện)	Mẫu	0	0	0	48

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Cộng dồn năm 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ
Số lượt kiểm tra vệ sinh các trạm cấp nước (TTYTKV thực hiện)	Lượt	272	201	73,9	101

6.2. Kiểm tra, giám sát chất thải y tế

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Cộng dồn năm 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ
Số cơ sở y tế được giám sát chất thải y tế (TTKSBT thực hiện)	Cơ sở	30	45	150	67
Số cơ sở y tế được giám sát chất thải y tế (TTYTKV thực hiện)	Cơ sở	164	164	100	172

6.3. Kiểm tra định kỳ vệ sinh trường học

6.3.1. Giám sát y tế trường học

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Cộng dồn năm 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ
Tiểu học	Cơ sở	168	168	100	160
Trung học cơ sở	Cơ sở	131	131	100	105
Trung học phổ thông (TTKSBT thực hiện)	Cơ sở	44	38	86,4	37
Mầm non mẫu giáo	Cơ sở	200	200	100	187

6.3.2. Nha học đường

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Cộng dồn năm 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ
Truyền thông y tế trường học - Nha học đường	Trường	27	16	59,3	15
Trám bít hố rãnh cho học sinh tiểu học	Học sinh	1.500	1.814	120,9	1.675

6.3.3. Tập huấn Y tế trường học

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Cộng dồn năm 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ
Tập huấn cho cán bộ y tế trường học	Học viên	1.291	1.291	100	1.130

Nhận xét:

- **Hoạt động giám sát chất lượng nước:** Trong năm đã thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sinh hoạt trên 2 địa bàn Tiền Giang (cũ) và Đồng Tháp (cũ) được cho 862 đơn vị cấp nước đạt 99,7% chỉ tiêu kế hoạch, tiến hành lấy 1984 mẫu nước sinh hoạt đạt 101,5% chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- **Hoạt động kiểm tra, giám sát chất thải y tế:** Trong năm đã thực hiện kiểm tra, giám sát chất thải y tế tại 45 cơ sở y tế trên 2 địa bàn Tiền Giang (cũ) và Đồng Tháp (cũ) đạt 150% chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Hoạt động kiểm tra định kỳ vệ sinh trường học:

+ **Giám sát y tế trường học:** Trong năm đã thực hiện giám sát y tế trường học cho 45 trường học trên địa bàn Tiền Giang (cũ) đạt 101% chỉ tiêu kế hoạch. Thực hiện giám sát y tế trường học cho 34/48 trường học ở địa bàn Đồng Tháp (cũ) đạt 71% chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

+ **Nha học đường:** Trong năm đã thực hiện đã tổ chức khám và điều trị trám bít hố rãnh răng dự phòng sâu răng kết hợp truyền thông nha học đường cho 1814 học sinh tiểu học trên địa bàn Tiền Giang (cũ), đạt 120,9% chỉ tiêu kế hoạch.

+ **Tập huấn Y tế trường học:** Trong năm đã tiến hành tập huấn Y tế trường học cho 1.291 cán bộ Y tế trường học ở 2 địa bàn Tiền Giang (cũ) và Đồng Tháp (cũ) đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

VII. HOẠT ĐỘNG XÉT NGHIỆM – CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH – THĂM DÒ CHỨC NĂNG

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Năm 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)
Lý hóa thực phẩm	Mẫu	100	45	45
Lý hóa nước	Mẫu	2.000	2.296	114,8
Bụi trọng lượng	Mẫu	-	0	-
Hơi khí độc	Mẫu	-	0	-
Vi sinh thực phẩm	Mẫu	100	127	127,0
Vi sinh nước	Mẫu	2.000	2.541	127,1
Vi sinh không khí	Mẫu	-	105	-
Pha chế môi trường	Lít	-	33	-

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Năm 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)
Phân lập vi rút sốt xuất huyết Dengue	Mẫu	75	448	Tăng 6 lần
MAC Elisa Dengue	Mẫu	150	374	Tăng 2,5 lần
Tay chân miệng	Mẫu	-	30	-
Ho gà	Mẫu	-	3	-
Liệt mềm cấp	Mẫu	-	3	-
Sởi	Mẫu	-	1.317	-
Ký sinh trùng sốt rét	Mẫu	300	2.547	Tăng 8,5 lần
Vi sinh đường ruột	Mẫu	500	487	97,4
Ký sinh trùng đường ruột	Mẫu	500	453	90,6
Xét nghiệm mới HIV	Mẫu	-	269	-
Kháng định HIV	Mẫu	-	434	-
Tải lượng vi rút HIV	Mẫu	-	61	-
Xét nghiệm HIV (DBS-Vết máu khô)	Mẫu	-	14	-
Xét nghiệm HIV/Cơ sở điều trị nghiện	Mẫu	-	1.240	-
Xét nghiệm sinh hoá – huyết học	Mẫu	-	51.305	-
Siêu âm	ca	-	3.660	-
X-Quang	ca	-	1.405	-
X-Quang phổi	ca	-	0	-

Nhận xét: Nhận và trả kết quả xét nghiệm kịp thời, đảm bảo chất lượng cho khách hàng. Phối hợp tốt công tác phòng chống dịch với các khoa chuyên môn. Thực hiện tốt xét nghiệm các mẫu xét nghiệm của chương trình, dự án. Tham gia hoàn thành hoạt động chuyên môn, cận lâm sàng của đơn vị.

VIII. HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025	Cộng dồn 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ 2024	So sánh cùng kỳ cộng dồn (+) tăng/ (-) giảm/ (≈) tương đương
Tổng số trường hợp phá thai chung	Người	≤ 15%	3.072 (10,90%)	Đạt KH	3.010 (8,93%)	+ 1,97
Tai biến do phá thai	Người	-	27	-	47	- 20
Tổng số lượt khám phụ khoa	Lần	-	184.303	-	194.066	- 9.763

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025	Cộng dồn 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ 2024	So sánh cùng kỳ cộng dồn (+) tăng/ (-) giảm/ (\approx) tương đương
Tổng số lượt điều trị phụ khoa	Người	-	93.142	-	95.342	- 2.200
Tổng số người có thai	Người	-	37.655	-	39.917	- 2.262
Tổng số lần khám thai	Lần	-	150.577	-	153.453	-2.876
Tổng số phụ nữ đẻ tiêm vắc xin uốn ván đủ mũi	Người	-	27.826	-	33.326	- 5.500
Tổng số phụ nữ đẻ	Người	-	28.128	-	33.669	- 5.541
* Đẻ thường	Người	-	14.700	-	18,690	- 3.990
* Giác hút	Người	-	42	-	79	- 37
* Mô đẻ	Người	-	13.386	-	14,900	- 1.514
Tổng số đẻ quản lý	Người	-	32.836	-	36,617	- 3.781
Tai biến sản khoa	Ca	\leq 5‰	95 (3,37‰)	Đạt KH	138 (4,09‰)	- 0,72
- Băng huyết sau sanh	Ca	-	86	-	129	- 43
- Sản giật	Ca	-	04	-	06	- 02
- Nhiễm trùng hậu sản	Ca	-	00	-	00	\approx
- Vỡ tử cung	Ca	-	05	-	03	+ 02
- Uốn ván sơ sinh	Ca	-	00	-	00	\approx
Tử vong mẹ (Thực hiện)	Người	-	02	-	00	+ 02
Tử vong mẹ (Quản lý)	Người	-	03	-	02	+ 01
Tỷ số tử vong mẹ	/100.000 trẻ đẻ sống	< 25	10,65	Đạt KH	5,93	+ 4,72
Tổng số trẻ đẻ sống	Trẻ	-	28.176	-	33.704	- 5.528
Tổng số trẻ đẻ sống có cân nặng < 2.500 gram	Trẻ	-	1.229	-	1.361	- 132
Tỷ lệ trẻ đẻ sống có cân nặng < 2500 gram	%	\leq 4,5	4,36	Đạt KH	4,03	+ 0,33

Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025	Cộng dồn 2025	Thực hiện/Kế hoạch (%)	Cộng dồn cùng kỳ 2024	So sánh cùng kỳ cộng dồn (+) tăng/ (-) giảm/ (≈) tương đương
Số tử vong thai nhi từ khi được 22 tuần tuổi đến khi đẻ	Trẻ	-	98	-	120	- 22
Tổng số Tử vong trẻ < 7 ngày	Trẻ	-	08	-	04	+ 04
Tổng số Tử vong trẻ < 28 ngày	Trẻ	<0,9 ‰	08 (0,28‰)	Đạt KH	04 (0,11‰)	+ 0,17
Tổng số trẻ em tử vong dưới 1 tuổi (Quản lý)	Trẻ	-	24	-	26	- 02
Tỷ suất tử vong trẻ < 1 tuổi (Quản lý)	‰	≤1,5	0,85	Đạt KH	0,77	+ 0,08
Tổng số trẻ em tử vong dưới 5 tuổi (Quản lý)	Trẻ	-	44	-	54	- 10
Tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi (Quản lý)	‰	≤3	1,56	Đạt KH	1,60	+ 0,04

Nhận xét: Trong năm 2025, các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản trên địa bàn tỉnh cơ bản đạt kế hoạch đề ra.

- **Làm mẹ an toàn:** Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống; Tỷ suất tai biến sản khoa; Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế có kỹ năng đỡ; Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai đủ 4 lần/3 thời kỳ thai nghén; Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc trong 42 ngày đầu sau đẻ tại nhà, chăm sóc tuần đầu đều đạt vượt chỉ tiêu kế hoạch. Tỷ suất tai biến sản khoa chiếm 4,78‰ giảm 0,72‰ so với cùng kỳ, đạt kế hoạch (≤ 3,8‰).

- **Công tác dự phòng lây truyền 03 bệnh HIV, viêm gan B và giang mai từ mẹ sang con:** Tỷ lệ Phụ nữ đẻ được xét nghiệm HIV, Giang mai và Viêm gan B trong khi mang thai đều tăng so với cùng kỳ, đạt chỉ tiêu kế hoạch.

- **Hoạt động khám, chữa phụ khoa và sàng lọc ung thư cổ tử cung:** Tỷ lệ phụ nữ khám phụ khoa được khám vú, tư vấn khám vú đạt chỉ tiêu kế hoạch.

- **Hoạt động phá thai an toàn:** Tỷ số phá thai chung và phá thai ở cơ sở y tế công lập đều đạt chỉ tiêu kế hoạch.

- **Hoạt động chăm sóc sức khỏe trẻ em:** Tỷ lệ trẻ đẻ sống được chăm sóc theo quy trình Chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau sinh (EENC) tăng 1,38% so với cùng kỳ, đạt chỉ tiêu kế hoạch, trong đó có trường hợp được thực hiện EENC trên trẻ đẻ mổ. Tỷ lệ trẻ đẻ sống có cân nặng < 2.500 gram

tăng 0,33% so với cùng kỳ, đạt chỉ tiêu kế hoạch ($\leq 4,5\%$). Tỷ suất Tử vong trẻ em < 28 ngày; < 1 tuổi và < 5 tuổi tại các cơ sở y tế, đạt chỉ tiêu kế hoạch.

- **Hoạt động cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình:** Các đơn vị duy trì thực hiện tốt việc cung cấp các biện pháp tránh thai lâm sàng, đáp ứng nhu cầu của khách hàng khi đến nhận dịch vụ.

- **Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên:** Duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên tại Phòng khám Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và tất cả các cơ sở y tế có cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản trong toàn tỉnh.

* **Tôn tại:** Tỷ lệ phụ nữ đẻ ở tuổi vị thành niên giảm 0,15% so với cùng kỳ, chưa đạt kế hoạch ($\downarrow 0,2\%$). Tỷ số phá thai tuổi vị thành niên/tổng số phá thai chung tăng 0,1% so với cùng kỳ và chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch ($\downarrow 0,1\%$). Tỷ lệ điều trị phụ khoa ở các cơ sở y tế công lập tăng 7,06% so với cùng kỳ, chưa đạt kế hoạch đề ra ($\downarrow 0,2\%$). Tỷ lệ Phụ nữ khám phụ khoa được tầm soát Ung thư cổ tử cung (XNTBAD + test VIA + HPV) giảm 5,43% so với cùng kỳ, chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch ($> 50\%$).

IX. HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE

9.1. Kết quả truyền thông gián tiếp

Kênh truyền thông	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Cộng dồn/Kế hoạch (%)
Số bản tin, bài viết phát thanh	Tin, bài	2.208	3.906	177
Số tin, bài đăng trên các cổng thông tin điện tử	Tin, bài	150	174	116
Số tin, bài đăng trên Tờ Thông tin Sức khỏe	Tin, bài	150	95	63
Số lượt phát thanh tại TTYTKV	Lượt	1.584	3.933	Tăng 2,5 lần
Số lượt phát thanh tại xã, phường, thị trấn	Lượt	24.768	38.028	154
Số báo phát hành (Tờ Thông tin Sức khỏe)	Quyển	6.000	3.000	50

9.2. Kết quả truyền thông trực tiếp

Hình thức truyền thông	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện/Kế hoạch (%)
Truyền thông cộng đồng, nói chuyện chuyên đề	Cuộc	2.208	3.554	161
- Số người tham dự	Người	88.320	88.575	100
Thảo luận nhóm	Cuộc	300	1.564	Tăng 5,2 lần
- Số người tham dự	Người	5.700	14.015	Tăng 2,5 lần
Thăm hộ gia đình	Hộ	50.000	84.918	170

Hình thức truyền thông	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện/Kế hoạch (%)
Tư vấn sức khỏe tại phòng Tư vấn	Người	30.000	62.548	Tăng 2,1 lần
Triển lãm	Cuộc	11	2	18
Mít tinh	Cuộc	44	60	136
- Số người tham dự	Người	4.400	6.040	137

9.3. Kết quả thực hiện năm 2025

Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện/Kế hoạch (%)
a. Tuyển tỉnh			
Đầu mối tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động truyền thông, GDSK (truyền thông thay đổi hành vi; truyền thông nguy cơ khi có các vấn đề khẩn cấp về y tế công cộng, khủng hoảng thông tin; truyền thông vận động; GDSK...)	12 lần	12 lần	100
Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động truyền thông tuyển dưới	4 lần	4 lần	100
Cung cấp thông tin, xây dựng các thông điệp truyền thông và phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi và nâng cao sức khỏe nhân dân (Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Ấp Bắc)	12 lần	24 lần	200
Xây dựng các tài liệu, sản phẩm truyền thông để cung cấp cho các cơ quan, đơn vị, các tuyến, người dân, cộng đồng	12 nội dung/tài liệu	12	100
Xuất bản Tờ Thông tin sức khỏe Tiền Giang	6 số	2 số	33,3
Tập huấn, Hội thảo nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ về lĩnh vực truyền thông GDSK cho tuyến y tế cơ sở	2 lớp	50 lớp	Tăng 25 lần
b. TTYT khu vực, tuyến xã			
Có Ban chỉ đạo Chăm sóc sức khỏe nhân dân	100%	100%	100
TTYT khu vực, TYT xã có thành lập tổ truyền thông GDSK tại đơn vị và phân công cán bộ phụ trách	100%	100%	100
TTYT khu vực có chỉ đạo TYT xã thực hiện các hoạt động truyền thông GDSK thông qua họp lệ định kỳ và văn bản	100%	100%	100

Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện/Kế hoạch (%)
TTYT khu vực giám sát, hỗ trợ hoạt động truyền thông tại TYT xã	4 lần	4 lần	100
TTYT khu vực, TYT xã có đủ trang thiết bị cơ bản để phục vụ công tác truyền thông GDSK	100%	100%	100
TTYT khu vực, TYT xã thực hiện góc GDSK đúng quy định	100%	100%	100
TTYT khu vực, TYT xã thực hiện tư vấn cho người dân	100%	100%	100
TYT xã thực hiện vãng gia hộ gia đình	100%	100%	100
Tuyên truyền trên hệ thống loa, đài của Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh, TTYT khu vực (72 lần/đơn vị)	1.584 lần	3.933 lần	Tăng 2,5 lần
Tuyên truyền trên hệ thống loa, đài của Đài Truyền thanh, TYT xã (72 lần/đơn vị)	24.768 lần	38.028 lần	154
TTYT khu vực sản xuất thông điệp truyền thông (5 thông điệp/đơn vị)	55 thông điệp	48 thông điệp	87,27
TTYT khu vực, TYT xã truyền thông theo các chủ đề y tế trong năm	39 chủ đề	39 chủ đề	100
Viết và gửi tin/bài phát thanh trên hệ thống loa, đài của khu vực, xã (12 tin, bài/đơn vị)	2.208 tin, bài	3.906 tin, bài	177
TTYT khu vực gửi tin/bài đăng trên Tờ Thông tin sức khỏe Tiền Giang (6 tin, bài/đơn vị)	66 tin, bài	51 tin, bài	77,2
Ra quân chiến dịch/mít tinh những chương trình mục tiêu và các chương trình phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn khu vực (4 lần/đơn vị)	44 lần	44 lần	100
TTYT khu vực, TYT xã có kế hoạch phối hợp và thực hiện công tác truyền thông GDSK với các ban, ngành, đoàn thể như: Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội Nông dân, Hội chữ Thập đỏ, Hội Cựu chiến binh, UBMTTQ, Trường học, Liên đoàn lao động (12 lần/đơn vị)	2.208 lần	3.554 lần	161
TTYT khu vực thực hiện đa dạng phương thức truyền thông: triển lãm, hội thi, mít tinh, tuyên truyền lưu động...	4 loại	4 loại	100
Đào tạo, tập huấn kiến thức về kỹ năng truyền thông GDSK cho cán bộ phụ trách công tác truyền thông khu vực, xã, ấp (cán bộ mới)	95%	95%	100

Nhận xét:

Cán bộ phụ trách công tác TT-GDSK từ tuyến tỉnh đến cơ sở tích cực củng cố các hoạt động, từ đó làm tăng hiệu quả công tác truyền thông, góp phần tích cực trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

TTYT khu vực, TYT xã, phường tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ phụ trách truyền thông hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, phát huy năng lực làm việc và sức sáng tạo, góp phần tích cực cho sự phát triển của công tác truyền thông tuyến cơ sở.

Mạng lưới truyền thông phủ khắp các tuyến, từ tỉnh đến tận các ấp, khóm, khu phố và ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện cho ngành Y tế thực hiện các hoạt động truyền thông rộng khắp và bám sát các hoạt động trọng tâm của ngành.

** Tuy nhiên bên cạnh thuận lợi đó cũng có những hạn chế:* Kinh phí thực hiện công tác TT-GDSK vẫn còn khó khăn, nhất là tuyến cơ sở; nhân lực thực hiện công tác truyền thông tuyến cơ sở hầu hết là kiêm nhiệm và thường xuyên thay đổi đã ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động. Danh mục trang thiết bị và phương tiện làm việc cho hoạt động truyền thông (theo Quyết định 2420/QĐ-BYT ngày 07/7/2010 của Bộ Y tế) đã ban hành khá lâu, không còn phù hợp trong giai đoạn hiện nay.

X. HOẠT ĐỘNG KHOA DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ

- Thực hiện đấu thầu và mua sắm: Mua sinh phẩm xét nghiệm HIV năm 2025; Mua hóa chất diệt côn trùng năm 2025; Mua hóa chất xét nghiệm theo máy; Hiệu chuẩn, thử nghiệm thiết bị y tế năm 2025; Mua thuốc Methadone; Thuốc ARV sử dụng năm 2026-2027; Vắc xin tiêm chủng theo hình thức dịch vụ 2025-2026; Bom kim tiêm Chương trình Tiêm chủng mở rộng năm 2025; Vật tư y tế phục vụ hoạt động PC BKL-DD; Mua bao cao su, chất bôi trơn năm 2025; Thiết bị y tế năm 2025...

- Phối hợp phòng Tài chính – Kế toán, Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đối chiếu kho vắc xin, sinh phẩm, hoá chất, vật tư y tế và thiết bị y tế; kiểm kê tài sản cơ quan và Hoàn thành bàn giao tài sản khoa Dược; Cùng Hội đồng kiểm kê thực hiện kiểm kê đối chiếu kho vắc xin, sinh phẩm, hoá chất, vật tư y tế và thiết bị y tế cuối năm 2025;

- Tham gia Thẩm định gói thầu Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền trên BVĐK Đồng Tháp.

- Thông báo đáp ứng GSP kho vắc xin, kho thuốc tại Cơ sở 1 và cơ sở 2; Điều phối thuốc ARV cho các cơ sở y tế trong tỉnh; Trục theo dõi nhiệt độ kho vắc xin, trực cấp thuốc Methadone.

- Đảm bảo cung ứng thuốc, vắc xin, sinh phẩm, hoá chất, vật tư y tế tiêu hao phục vụ hoạt động chuyên môn tại đơn vị.

XI. HOẠT ĐỘNG PHÒNG KHÁM ĐA KHOA

11.1. Hoạt động thường xuyên

TT	Hoạt động	Năm 2024	Năm 2025	So sánh cùng kỳ cộng dồn (+) tăng, (-) giảm (\approx) tương đương
1	Tổng số lượt khám chung	20.696	12.374	- 8.494 lượt
1.1	Khám tư vấn bệnh không lây nhiễm	0	04	+ 04
1.2	Khám tư vấn bệnh lây nhiễm	1.923	1.895	- 28
1.3	Khám tư vấn bệnh xã hội	25	58	+ 33
1.4	Khám tư vấn bệnh liên quan đến nghề nghiệp	48	47	- 01
1.5	Khám tư vấn bệnh học đường và liên quan đến lứa tuổi	49	47	- 02
1.6	Khám tư vấn bệnh liên quan đến phục hồi chức năng	44	35	- 09
1.7	Khám tư vấn bệnh liên quan đến dinh dưỡng	31	48	+ 17
1.8	Khám sức khỏe (lượt)	18.778	10.033	- 8.745
	- Lái xe	17.387	8.831	-8.556
	- Lái tàu	280	113	- 167
	- Bổ túc hồ sơ	1.111	1.089	- 22
1.9	Xét nghiệm theo yêu cầu	366	207	-159
2	Số lượt người đến khám, tư vấn và tiêm ngừa	51.066	53.897	+ 2.831
2.1	Tiêm chủng dịch vụ	50.959	53.707	+ 2.748
2.2	Tiêm chủng mở rộng	107	190	+ 83
2.3	Các phản ứng bất thường sau tiêm chủng	1	0	-1
3	Tổng số lượt khách hàng khám sức khỏe sinh sản	3.868	2.945	- 923
3.1	Tổng số lần khám thai	1.901	1.292	-609
3.2	Tổng số khám phụ khoa	1.967	1.653	-314
3.3	Tổng số xét nghiệm dung nạp đường cho phụ nữ mang thai	252	151	-101
3.4	Đo monitor tim thai	196	181	-15
3.5	Xoắn polyp cổ tử cung	3	2	-1
3.6	Hút sinh thiết	0	0	0
3.7	Tổng số phá thai	1	1	\approx

TT	Hoạt động	Năm 2024	Năm 2025	So sánh cùng kỳ cộng dồn (+) tăng, (-) giảm (≈) tương đương
	<i>Hút thai</i>	0	0	0
	<i>Hút sót nhau do phá thai bằng thuốc</i>	1	1	≈
	<i>Phá thai bằng thuốc</i>	0	0	0
3.8	Tổng các biện pháp tránh thai	83	80	- 3
	<i>Đặt vòng</i>	82	80	- 2
	<i>Thuốc viên</i>	1	0	- 1
	<i>Tháo vòng</i>	77	75	- 2
	<i>Tháo que</i>	3	8	+ 5
3.9	Soi cổ tử cung	0	0	0
3.10	Xét nghiệm tế bào ung thư cổ tử cung	382	289	- 93
3.11	Xét nghiệm HPV	382	290	- 92
3.12	Tổng lượt tư vấn khám thai và sức khỏe sinh sản	3.382	2.561	- 821

11.2. Hoạt động khám sức khỏe lưu động

Phối hợp khoa Bệnh nghề nghiệp tham gia khám sức khỏe cho người lao động theo yêu cầu. Triển khai đầy đủ các công văn của đơn vị cho toàn thể viên chức Phòng khám biết và thực hiện.

Nhận xét: So với cùng kỳ năm 2024 tổng số lượt người đến khám chung giảm, tiêm ngừa tăng, khám sức khỏe sinh sản tại Phòng khám đa khoa giảm./.